

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành (Từ ngày 11/01/2019)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Số: 24/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 05/3/2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 – DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		494.399.371.787	670.287.491.450
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.868.720.949	28.564.514.163
1. Tiền	111	5	9.838.515.470	4.064.514.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.030.205.479	24.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.800.000.000	148.097.767.123
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	78.800.000.000	148.097.767.123
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.272.153.980	116.620.793.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	115.542.478.773	94.210.325.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.293.617.216	9.294.186.749
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	2.000.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	15.344.205.824	13.408.469.403
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.908.147.833)	(4.292.188.013)
IV- Hàng tồn kho	140		228.189.737.673	367.716.185.852
1. Hàng tồn kho	141	11.1	234.932.040.039	375.189.107.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(6.742.302.366)	(7.472.921.680)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		13.268.759.185	9.288.230.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	456.075.340	110.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.891.333.642	8.036.286.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	921.350.203	1.141.944.415
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		990.756.636.374	1.024.424.252.825
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		7.833.940.005	1.418.232.223
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	7.833.940.005	1.418.232.223
II- Tài sản cố định	220		677.476.082.603	721.633.704.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	639.037.880.955	700.962.164.544
- Nguyên giá	222		1.031.754.552.270	1.064.099.126.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(392.716.671.315)	(363.136.961.509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.073.900.720	8.002.574.037
- Nguyên giá	225		28.488.532.781	8.068.221.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.414.632.061)	(65.647.013)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.364.300.928	12.668.965.424
- Nguyên giá	228		14.480.795.904	14.480.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.116.494.976)	(1.811.830.480)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		40.728.693.862	231.818.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	40.728.693.862	231.818.181
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		151.221.364.113	175.821.531.655
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	175.154.891.751	175.154.891.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	26.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(49.839.231.008)	(50.239.063.466)
V- Tài sản dài hạn khác	260		113.496.555.791	125.318.966.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	113.496.555.791	125.318.966.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.485.156.008.161	1.694.711.744.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

Mẫu số B01 – DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.066.387.072.617	1.276.556.476.455
I- Nợ ngắn hạn	310		607.691.811.941	795.835.551.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	107.395.720.469	91.207.145.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.792.654.301	2.267.323.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	720.696.741	1.142.238.076
4. Phải trả người lao động	314		32.024.006.404	45.327.761.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.075.340.542	5.157.859.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	12.231.476.136	48.107.534.753
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	425.182.119.696	580.857.276.007
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.269.797.652	21.768.412.680
II- Nợ dài hạn	330		458.695.260.676	480.720.925.438
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.258.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	1.066.807.420	886.362.687
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	423.704.784.686	411.833.277.786
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.665.668.570	68.001.284.965
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.768.935.544	418.155.267.820
I- Vốn chủ sở hữu	410	24	418.768.935.544	418.155.267.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	38.613.466.781	29.845.397.317
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	35.685.945.579	43.840.347.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.099.839.650	6.836.925.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.586.105.929	37.003.422.011
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.485.156.008.161	1.694.711.744.275

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2019

Mẫu số B02 – DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.191.204.045.539	1.267.999.158.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	3.681.173.677	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	1.187.522.871.862	1.267.999.158.117
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.155.167.016.131	1.164.906.188.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.355.855.731	103.092.969.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	24.290.081.098	79.524.527.268
7. Chi phí tài chính	22	29	42.995.824.101	62.785.993.612
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>40.092.058.535</i>	<i>39.894.603.592</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30.1	23.439.911.749	25.946.109.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	37.088.793.925	48.639.682.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(46.878.592.946)	45.245.711.505
11. Thu nhập khác	31	31	61.185.069.895	863.092.602
12. Chi phí khác	32	32	730.466.821	824.298.331
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60.454.603.074	38.794.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.576.010.128	45.284.505.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.989.904.199	8.281.083.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.586.105.929	37.003.422.011

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

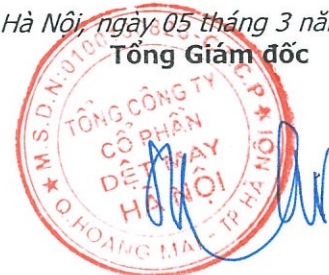
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 – DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.576.010.128	45.284.505.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14, 15	64.370.705.083	66.255.777.183
- Các khoản dự phòng	03		(43.850.108.347)	2.191.141.302
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(750.203.809)	(3.851.179.025)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.711.901.715)	(72.027.969.123)
- Chi phí lãi vay	06	29	40.092.058.535	39.894.603.592
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.726.559.875	77.746.879.705
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.471.178.695)	45.132.665.947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		140.257.067.493	(193.772.043.824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.550.810.495	(15.911.506.309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.476.335.630	13.945.879.545
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.146.508.080)	(39.489.722.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.769.179.020)	(11.258.464.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.081.624.236	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.872.853.233)	(5.087.962.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.832.678.701	(128.694.275.283)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(68.252.545.698)	(26.563.093.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	31	2.533.454.545	7.566.661.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89.012.212.785)	(115.097.767.123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160.309.979.908	35.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.500.000.000)	(1.877.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.250.000.000	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.184.648.458	20.122.757.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.513.324.428	(9.948.941.496)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.025.771.855.616	1.217.924.626.662
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.162.214.407.664)	(1.136.377.739.303)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.537.788.668)	(2.195.997.091)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.057.200.000)	(11.041.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.037.540.716)	68.309.650.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.691.537.587)	(70.333.566.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.564.514.163	98.905.203.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.255.627)	(7.122.749)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.868.720.949	28.564.514.163

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Lê Thị Thu Hường

Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt – May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến may Hà Nội – Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An		Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Dệt may may Hà Nội tại Bắc Ninh	Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam may Hà Nội tại Nam Đàn	Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch may Hà Nội tại Hà Nam	Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng – Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng – Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vinh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam – Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Trong năm, Tổng công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Vinatex – Hồng Lĩnh nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.110 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp (23.230 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 31/12/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ các công ty: Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 585.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Halotexco là 332.497.534 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 2.539.600.270 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.245.654.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đồng Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC) các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Năm 2019**(số năm)**

Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới phải trả và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.17 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tái thuê.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu gia công:***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi giảm trong kỳ là khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.6.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm bao gồm khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích năm trước.

4.25 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.26 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

5. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	328.132.322	304.030.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.510.383.148	3.760.483.967
Cộng	9.838.515.470	4.064.514.163

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	78.800.000.000	78.800.000.000	148.097.767.123	148.097.767.123
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	38.000.000.000	38.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	18.097.767.123	18.097.767.123
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	800.000.000	800.000.000	-	-

6.2 Phải thu về cho vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	2.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	2.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÃU SỐ B09 - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2019 VND 01/01/2019 VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	175.154.891.751	(45.459.364.194)		175.154.891.751	(46.959.940.896)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)		26.905.703.370	(585.750.000)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(3.794.116.814)		24.000.000.000	(2.693.372.570)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	
Công ty CP May Halotexco	65,52	65,52	65,52	7.000.000.000	3.755.000.000	-	
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.919.342.020)	
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.298.660.875)	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(5.991.361.299)	
Cộng				219.600.000.000	175.154.891.751	(45.459.364.194)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	24.000.000.000	(3.794.116.814)	
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(3.794.116.814)	

Trong năm, Tổng công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh theo Hợp đồng ngày 10/5/2019 cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex. Tổng số tiền thu được là 28.250.000.000 VND.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(50.239.063.466)	(49.472.308.441)
Trích lập dự phòng	(1.125.007.834)	(766.755.025)
Hoàn nhập dự phòng	1.524.840.292	-
Số dư cuối năm	(49.839.231.008)	(50.239.063.466)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	115.542.478.773	94.210.325.261
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	46.955.263.463	29.206.142.822
<i>SUPREME INTERNATIONAL, LLC</i>	<i>8.343.367.942</i>	<i>9.663.974.214</i>
<i>Công ty CP Dệt kim Hanosimex</i>	<i>10.079.693.106</i>	<i>12.100.643.241</i>
<i>GLOBTEK IPLIK SAN.VE TIC.LTD</i>	-	<i>7.441.525.367</i>
<i>Công ty CP DM Hoàng Thị Loan</i>	<i>12.439.586.731</i>	-
<i>FUJIAN FYNEX TEXTILE SCIENCE & TECHNOLOGU CO.,LTD</i>	<i>16.092.615.684</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	68.587.215.310	65.004.182.439

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1.Ngắn hạn	15.344.205.824	(3.017.184.175)	13.408.469.403	(3.017.184.175)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.433.394.414	-	2.978.391.185	-
Tạm ứng	260.472.225	-	266.415.866	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	57.836.398	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	765.723.745	-	1.616.410.363	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	469.696.492	-	-	-
Phải thu khác	197.734.773	-	272.231.416	-
8.2 Dài hạn	7.833.940.005	-	1.418.232.223	-
Ký cược, ký quỹ	7.833.940.005	-	1.418.232.223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(4.292.188.013)	(5.617.177.044)
Trích lập dự phòng	(615.959.820)	(24.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	1.215.656.031
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	133.333.000
Số dư cuối năm	(4.908.147.833)	(4.292.188.013)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.890.963.658)	(1.275.003.838)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.017.184.175)

10. NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.457.402.178	549.254.345	4.358.893.488	66.705.475
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.019.714.173	-	1.019.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.019.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.019.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.320.860.272	549.254.345	222.351.582	66.705.475

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	18.073.019.556	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.380.374.440	(3.322.115.053)	195.527.940.769	(3.448.459.243)
Công cụ, dụng cụ	312.437.479	-	408.330.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.840.269.555	-	25.273.282.075	-
Thành phẩm	109.400.523.432	(3.420.187.313)	134.544.635.547	(4.024.462.437)
Hàng hóa	1.998.435.133	-	1.361.899.170	-
Cộng	234.932.040.039	(6.742.302.366)	375.189.107.532	(7.472.921.680)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	(7.472.921.680)	(4.723.546.372)
Trích lập dự phòng	(6.742.302.366)	(7.472.921.680)
Hoàn nhập dự phòng	7.472.921.680	4.723.546.372
Số dư cuối năm	(6.742.302.366)	(7.472.921.680)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	456.075.340	110.000.000
Thuê văn phòng	118.800.000	110.000.000
Chi phí bảo hiểm	337.275.340	-
12.2 Dài hạn	113.496.555.791	125.318.966.761
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	32.407.500.000	37.627.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	78.995.288.224	81.144.819.868
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.004.887.124	6.546.646.893
Chi phí khác	88.880.443	-

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	8.068.221.050	-	8.068.221.050
Tăng trong năm	20.097.645.057	322.666.674	20.420.311.731
Thuê tài chính trong năm (*)	20.097.645.057	322.666.674	20.420.311.731
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	28.165.866.107	322.666.674	28.488.532.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	65.647.013	-	65.647.013
Tăng trong năm	2.267.161.870	81.823.178	2.348.985.048
Khấu hao trong năm	2.267.161.870	81.823.178	2.348.985.048
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.332.808.883	81.823.178	2.414.632.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	8.002.574.037	-	8.002.574.037
Số cuối năm	25.833.057.224	240.843.496	26.073.900.720

(*) Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 12.750.815.362 VND.

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	374.793.307.065	668.410.867.296	20.324.686.139	570.265.553	1.064.099.126.053
Tăng trong năm	-	9.726.674.540	20.100.000	757.201.927	10.503.976.467
Mua sắm (*)	-	9.726.674.540	20.100.000	757.201.927	10.503.976.467
Giảm trong năm	-	42.024.984.536	823.565.714	-	42.848.550.250
Thanh lý, nhượng bán	-	42.024.984.536	823.565.714	-	42.848.550.250
Số cuối năm	374.793.307.065	636.112.557.300	19.521.220.425	1.327.467.480	1.031.754.552.270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	71.505.326.615	277.912.702.413	13.283.323.766	435.608.715	363.136.961.509
Tăng trong năm	13.373.027.664	46.925.775.439	1.344.341.205	73.911.231	61.717.055.539
Khấu hao trong năm	13.373.027.664	46.925.775.439	1.344.341.205	73.911.231	61.717.055.539
Giảm trong năm	-	31.578.726.264	558.619.469	-	32.137.345.733
Thanh lý, nhượng bán	-	31.578.726.264	558.619.469	-	32.137.345.733
Số cuối năm	84.878.354.279	293.259.751.588	14.069.045.502	509.519.946	392.716.671.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	303.287.980.450	390.498.164.883	7.041.362.373	134.656.838	700.962.164.544
Số cuối năm	289.914.952.786	342.852.805.712	5.452.174.923	817.947.534	639.037.880.955

(*) Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 7.191.214.540 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2019 là 57.139.630.218 VND (tại 01/01/2019 là 57.285.886.578VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 865.155.745.563 VND và 599.228.250.635 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.650.266.037	161.564.443	1.811.830.480
Tăng trong năm	304.664.496	-	304.664.496
Khấu hao trong năm	304.664.496	-	304.664.496
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.954.930.533	161.564.443	2.116.494.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	12.668.965.424	-	12.668.965.424
Số cuối năm	12.364.300.928	-	12.364.300.928

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	231.818.181	13.693.533.035
Tăng trong năm	60.526.386.310	16.625.098.866
Giảm trong năm	20.029.510.629	30.086.813.720
Kết chuyển sang tài sản cố định	7.191.214.540	23.457.359.111
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	87.480.727	297.006.118
Kết chuyển giảm khác	-	6.332.448.491
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	12.750.815.362	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	40.728.693.862	231.818.181

(*) Bao gồm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dự án May Nghi Lộc	40.728.693.862	231.818.181
Cộng	40.728.693.862	231.818.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	107.395.720.469	107.395.720.469	91.207.145.566	91.207.145.566
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	76.415.104.882	76.415.104.882	69.733.653.048	69.733.653.048
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	11.395.799.689	11.395.799.689	4.469.213.403	4.469.213.403
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	20.040.801.575	20.040.801.575	20.223.397.666	20.223.397.666
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	44.978.503.618	44.978.503.618	45.041.041.979	45.041.041.979
Phải trả cho các đối tượng khác	30.980.615.587	30.980.615.587	21.473.492.518	21.473.492.518

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	6.075.340.542	5.157.859.062
Lãi vay phải trả	1.107.528.976	686.215.801
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	2.823.171.900	2.298.746.285
Chi phí phải trả khác	2.144.639.666	2.172.896.976

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	657.545.985	16.776.773.764	17.195.430.319	238.889.430
Thuế xuất, nhập khẩu	-	490.431.839	490.431.839	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(663.916.235)	1.989.904.199	1.769.179.020	(443.191.056)
Thuế thu nhập cá nhân	6.663.911	794.732.786	797.748.533	3.648.164
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.868.780.287	1.868.780.287	-
Các loại thuế, phí khác	-	6.959.175	6.959.175	-
Cộng	293.661	21.927.582.050	22.128.529.173	(200.653.462)

Trong đó:

19.1 Phải nộp	1.142.238.076	720.696.741
19.2 Phải thu	1.141.944.415	921.350.203

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	1.066.807.420	886.362.687
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.066.807.420	886.362.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	12.231.476.136	48.107.534.753
Kinh phí công đoàn	8.118.366.082	6.338.116.989
Bảo hiểm xã hội	701.192.361	5.983.793
Bảo hiểm y tế	123.691.045	-
Bảo hiểm thất nghiệp	54.745.490	-
Cổ tức phải trả	1.700.814.010	34.608.014.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.532.667.148	1.655.419.961
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	-	5.500.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
22.1 Ngắn hạn	425.182.119.696	580.857.276.007
Các khoản vay	419.093.698.051	579.108.096.564
Các khoản nợ thuê tài chính	6.088.421.645	1.749.179.443
22.2 Dài hạn	423.704.784.686	411.833.277.786
Các khoản vay	409.570.220.302	407.710.233.270
Các khoản nợ thuê tài chính	14.134.564.384	4.123.044.516

a. Các khoản vay	01/01/2019				31/12/2019	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		VND	
			Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	580.857.276.007	580.857.276.007	1.009.465.110.841	1.165.140.267.152	425.182.119.696	425.182.119.696
Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	71.176.940.467	71.176.940.467	55.722.563.847	126.899.504.314	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	161.897.874.533	161.897.874.533	27.911.764.821	176.135.924.509	13.673.714.845	13.673.714.845
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.413.977.279	1.110.415.713	1.303.561.566	1.303.561.566
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	69.776.255.906	69.776.255.906	111.540.504.656	160.932.107.393	20.384.653.169	20.384.653.169
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	165.704.090.163	77.705.567.532	87.998.522.631	87.998.522.631
Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	94.608.171.582	94.608.171.582	93.953.042.330	148.586.612.128	39.974.601.784	39.974.601.784
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	152.396.246.794	152.396.246.794	501.971.786.584	429.947.800.432	224.420.232.946	224.420.232.946
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	10.213.229.480	10.213.229.480	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.800.803.640	1.800.803.640	1.805.257.240	1.808.355.397	1.797.705.483	1.797.705.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	16.491.104.000	16.491.104.000	16.585.126.000	16.592.222.000	16.484.008.000	16.484.008.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	3.065.899.642	3.065.899.642	3.076.938.166	3.083.523.002	3.059.314.806	3.059.314.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	3.788.800.000	5.434.800.000	3.788.800.000	3.788.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á)	-	-	3.751.731.469	3.148.648	3.748.582.821	3.748.582.821
Nợ thuế tài chính						
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.749.179.443	1.749.179.443	7.247.151.202	4.227.056.604	4.769.274.041	4.769.274.041
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	1.319.147.604	-	1.319.147.604	1.319.147.604
Vay dài hạn	411.833.277.786	411.833.277.786	56.258.811.529	44.387.304.629	423.704.784.686	423.704.784.686
Vay dài hạn (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	8.674.200.908	8.674.200.908	26.529.033	1.839.157.873	6.861.572.068	6.861.572.068
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	220.986.781.154	220.986.781.154	1.188.612.205	5.032.284.003	217.143.109.356	217.143.109.356
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	140.567.159.289	140.567.159.289	735.661.604	17.280.154.612	124.022.666.281	124.022.666.281
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [4]	7.668.113.995	7.668.113.995	34.093.149	3.109.877.271	4.592.329.873	4.592.329.873
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	8.610.500.000	8.610.500.000	-	3.788.800.000	4.821.700.000	4.821.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	21.203.477.924	21.203.477.924	33.385.364.800	2.460.000.000	52.128.842.724	52.128.842.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Mẫu số B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2019	Trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------	------	------	---------	-----------------------

Nợ thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [5]	4.123.044.516	4.123.044.516	15.611.960.369	9.447.954.299	10.287.050.586	10.287.050.586
---	---------------	---------------	----------------	---------------	----------------	----------------

Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [6]	-	-	5.276.590.369	1.429.076.571	3.847.513.798	3.847.513.798
---	---	---	---------------	---------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 04 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:**

Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2019	: 1.646.000.000 VND.
Số phải trả năm 2020	: 1.646.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 31/12/2019	: 6.964.500.000 VND.
Số phải trả năm 2020	: 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 31/12/2019	: 36.885,00 USD tương đương 856.100.850 VND.
Số phải trả năm 2020	: 13.420,00 USD tương đương 311.478.200 VND.

[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 31/12/2019	: 336.198,91 USD tương đương 7.803.176.701 VND.
Số phải trả năm 2020	: 64.033,92 USD tương đương 1.486.227.283 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam (cho vay lại khoản vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á) hợp đồng số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2019	: 9.508.897,64 USD tương đương 220.891.692.185 VND.
Số phải trả năm 2020	: 161.368,18 USD tương đương 3.748.582.821 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:

[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

		8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	96 tháng
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV
Số dư tại ngày 31/12/2019 của 02 hợp đồng	:	6.048.500,83 USD tương đương 140.506.674.281 VND và 54.588.842.724 VND.
Số phải trả năm 2020 của 02 hợp đồng	:	709.600,00 USD tương đương 16.484.008.000 VND và 2.460.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	:	20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 31/12/2019	:	329.386,34 USD tương đương 7.651.644.679 VND.
Số phải trả năm 2020	:	131.696,72 USD tương đương 3.059.314.806 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	:	3.369.317.050 VND.
Trả trước	:	673.863.410 VND.
Giá trị thuê	:	2.695.453.640 VND.
Lãi suất	:	8,29%/năm.
Thời hạn	:	60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	33.693.171 VND.

[5b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	4.698.904.000 VND.
Trả trước	:	1.409.671.200 VND.
Giá trị thuê	:	3.289.232.800 VND.
Lãi suất	:	8,53%/năm.
Thời hạn	:	36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 20 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đặt cọc : 469.890.400 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 56.386.848 VND.

[5c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 12.667.545.000 VND.
 Trả trước : 2.502.621.000 VND.
 Giá trị thuê : 10.164.924.000 VND.
 Lãi suất : 8,48%/năm.
 Thời hạn : 60 tháng.
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 15 hàng tháng.
 Đặt cọc : 746.182.800 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 126.675.450 VND.

[5d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 4.090.340.369 VND.
 Trả trước : 818.068.074 VND.
 Giá trị thuê : 3.272.272.295 VND.
 Lãi suất : 8,73%/năm.
 Thời hạn : 36 tháng.
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 05 hàng tháng.
 Đặt cọc : 204.517.018 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 40.903.404 VND.

[6] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

Giá trị tài sản cho thuê : 5.276.590.369 VND.
 Lãi suất : 7,37%/năm.
 Thời hạn : 48 tháng.
 Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
 Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 25 hàng tháng.
 Đặt cọc : 792.815.000 VND.
 Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 52.776.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2019 VND			Năm 2018 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	7.518.960.984	1.430.539.339	6.088.421.645	2.174.681.102	425.501.659	1.749.179.443
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.742.170.726	1.607.606.342	14.134.564.384	4.623.512.411	500.467.895	4.123.044.516
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	440.908.631.412	31.338.411.110	92.358.685.853	317.211.534.449
<i>Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>440.908.631.412</i>	<i>31.338.411.110</i>	<i>92.358.685.853</i>	<i>317.211.534.449</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	20.222.986.029	6.088.421.645	14.134.564.384	-
Cộng	461.131.617.441	37.426.832.755	106.493.250.237	317.211.534.449
Số đầu năm				
Các khoản vay	436.962.840.552	29.252.607.282	139.879.935.393	267.830.297.877
<i>Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>436.962.840.552</i>	<i>29.252.607.282</i>	<i>139.879.935.393</i>	<i>267.830.297.877</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	5.872.223.959	1.749.179.443	4.123.044.516	-
Cộng	442.835.064.511	31.001.786.725	144.002.979.909	267.830.297.877

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Năm 2019 VND	Đơn vị tính: VND Năm 2018 VND
Dài hạn		
Số đầu năm	68.001.284.965	68.001.284.965
Điều chỉnh khác	-	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(43.335.616.395)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
	24.665.668.570	68.001.284.965

Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải trả căn cứ Công văn số 31/CV-VNC ngày 30/9/2019 của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex chấp thuận ngừng dự án nhà máy sợi tại Nam Đàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	24.304.128.673	2.537.523.184	36.941.790.957	-	268.783.442.814
Tăng trong năm trước	-	5.541.268.644	-	37.003.422.011	136.932.000.000	179.476.690.655
Lãi trong năm	-	5.541.268.644	-	-	-	5.541.268.644
Tăng khác (*)	-	-	-	-	136.932.000.000	136.932.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	37.003.422.011	-	37.003.422.011
Giảm trong năm trước	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.104.865.649	-	30.104.865.649
Số đầu năm nay	205.000.000.000	29.845.397.317	2.537.523.184	43.840.347.319	136.932.000.000	418.155.267.820
Tăng trong năm nay	-	8.768.069.464	-	11.586.105.929	-	20.354.175.393
Lãi trong năm	-	-	-	11.586.105.929	-	11.586.105.929
Phân phối lợi nhuận	-	8.768.069.464	-	-	-	8.768.069.464
Giảm trong năm nay	-	-	-	19.740.507.669	-	19.740.507.669
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.740.507.669	-	19.740.507.669
Số cuối năm nay	205.000.000.000	38.613.466.781	2.537.523.184	35.685.945.579	136.932.000.000	418.768.935.544

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua văn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**Năm 2019**
VND**Năm 2018**
VND

Số đầu năm	43.840.347.319	36.941.790.957
Tăng trong năm	11.586.105.929	37.003.422.011
Lợi nhuận trong năm	11.586.105.929	37.003.422.011
Giảm trong năm	19.740.507.669	30.104.865.649
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.768.069.464	5.541.268.644
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.822.438.205	4.063.597.005
Chia cổ tức	6.150.000.000	20.500.000.000
Số cuối năm (*)	35.685.945.579	43.840.347.319

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019, Tổng công ty dự kiến phát hành 1.435.000 cổ phiếu tương đương 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng Công ty đã gửi văn bản số 41/DMHN ngày 06/5/2019 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2019, Tổng công ty chưa nhận được văn bản trả lời từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn đã nêu. Số dư tại 31/12/2019 của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu sẽ được ghi nhận sang chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu nếu được chấp thuận.

b. Cổ phiếu**31/12/2019**
Cổ phiếu**01/01/2019**
Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**Tài sản nhận giữ hộ****31/12/2019**
VND**01/01/2019**
VND

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	62.336.929.061	17.900.475.643
--	----------------	----------------

Ngoại tệ các loại**31/12/2019****01/01/2019**

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	952,04	957,99
Đô la Mỹ (USD)	77.560,16	52.748,56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***26. DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.191.204.045.539	1.267.999.158.117
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.161.739.626.619	1.232.073.963.226
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	29.464.418.920	35.925.194.891
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.681.173.677	-
Hàng bán bị trả lại	3.681.173.677	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.187.522.871.862	1.267.999.158.117

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.128.425.902.602	1.127.469.928.620
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	27.471.732.843	34.686.884.673
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(730.619.314)	2.749.375.308
Cộng	1.155.167.016.131	1.164.906.188.601

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.705.099.883	14.062.452.586
Lãi bán các khoản đầu tư	3.250.000.000	50.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.934.551.804	7.636.347.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.419.401.466	7.416.699.404
Doanh thu hoạt động tài chính khác	981.027.945	9.027.778
Cộng	24.290.081.098	79.524.527.268

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	40.092.058.535	39.894.603.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.303.598.024	22.124.634.995
Dự phòng tổn thất đầu tư	(399.832.458)	766.755.025
Cộng	42.995.824.101	62.785.993.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
30.1 Chi phí bán hàng	23.439.911.749	25.946.109.215
Chi phí hoa hồng môi giới	5.530.011.540	8.914.632.679
Chi phí khác	17.909.900.209	17.031.476.536
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.088.793.925	48.639.682.452
Chi phí nhân công	25.374.095.444	35.305.527.703
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.492.873.269	18.266.528.135
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(12.394.134.608)	(3.740.717.355)
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	615.959.820	(1.191.656.031)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.533.454.545	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(2.497.350.915)	-
Giá bán của TSCĐ bán và tái thuê	8.213.853.602	-
Giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(8.213.853.602)	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	16.412.670.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	43.335.616.395	-
Các khoản khác	1.400.679.870	863.092.602
Cộng	61.185.069.895	863.092.602

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	7.637.492.131
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	(7.566.661.169)
Các khoản bị phạt	625.282.078	303.250.665
Các khoản khác	105.184.743	450.216.704
Cộng	730.466.821	824.298.331

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.583.574.240	768.492.409.061
Chi phí nhân công	231.410.082.461	241.942.716.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.370.705.083	66.255.777.183
Chi phí khác	154.811.571.413	154.240.614.544
Chi phí dự phòng	(11.778.174.788)	(4.932.373.386)
Cộng	1.037.397.758.409	1.225.999.143.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.576.010.128	45.284.505.776
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.188.473.874	3.757.260.546
Các khoản chi phí không được trừ	1.188.473.874	3.757.260.546
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	4.934.551.804	7.636.347.500
Cổ tức được chia	4.934.551.804	7.636.347.500
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.829.932.198	41.405.418.822
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.965.986.440	8.281.083.765
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	23.917.759	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	1.989.904.199	8.281.083.765

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:**

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại 01/01/2019 thanh toán trong năm là 686.215.801 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 31/12/2019 là 631.766.256 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 3.168.618.181 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 39.952.066.754 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 39.952.066.754 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 31/12/2019 là 823.308.695 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu đã bao gồm khoản cổ tức năm trước là 34.608.014.010 VND và không bao gồm khoản chưa trả cho các cổ đông là 1.700.814.010 VND.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.868.720.949	28.564.514.163
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.800.000.000	148.097.767.123
Phải thu của khách hàng	113.651.515.115	92.935.321.423
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	1.433.394.414	2.978.391.185
Cộng	215.753.630.478	276.575.993.894
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	107.395.720.469	91.207.145.566
Chi phí phải trả	6.075.340.542	5.157.859.062
Phải trả khác	3.233.481.158	36.263.433.971
Vay và nợ thuê tài chính	848.886.904.382	992.690.553.793
Cộng	965.591.446.551	1.125.318.992.392

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	65.150.530.374	49.526.446.090
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.817.469.992	1.246.871.993
Phải thu của khách hàng	63.333.060.382	48.279.574.097
Nợ tài chính	502.303.046.688	703.788.786.940
Phải trả người bán	1.233.305.789	1.683.653.406
Vay và nợ thuê tài chính	501.069.740.899	702.105.133.534
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(437.152.516.314)	(654.262.340.850)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(437.152.516.314)	(654.262.340.850)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.358.893.488	4.136.541.906
Quá hạn dưới 03 năm	1.098.508.690	222.351.582
Cộng	5.457.402.178	4.358.893.488

Hầu hết tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	107.395.720.469	-
Chi phí phải trả	6.075.340.542	-
Phải trả khác	3.233.481.158	-
Vay và nợ thuê tài chính	425.182.119.696	423.704.784.686
Cộng	541.886.661.865	423.704.784.686
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	91.207.145.566	-
Chi phí phải trả	5.157.859.062	-
Phải trả khác	36.263.433.971	-
Vay và nợ thuê tài chính	580.857.276.007	411.833.277.786
Cộng	713.485.714.606	411.833.277.786

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Năm 2019****Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2019**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.458.539.718.131	26.616.290.030	1.485.156.008.161
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.485.156.008.161
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.066.387.072.617	-	1.066.387.072.617
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.066.387.072.617

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.158.058.452.942	29.464.418.920	1.187.522.871.862
Giá vốn hàng bán	1.127.695.283.288	27.471.732.843	1.155.167.016.131
Chi phí không phân bổ			60.528.705.674
Doanh thu hoạt động tài chính			24.290.081.098
Chi phí tài chính			42.995.824.101
Lãi (lỗ) khác			60.454.603.074
Lợi nhuận trước thuế			13.576.010.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.989.904.199
Lợi nhuận sau thuế			11.586.105.929

Năm 2018**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.667.316.569.378	27.991.233.860	1.695.307.803.238
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.695.307.803.238
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.276.556.476.455	-	1.276.556.476.455
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.276.556.476.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018**

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	1.232.073.963.226	35.925.194.891	1.267.999.158.117
Giá vốn hàng bán	1.130.219.303.928	34.686.884.673	1.164.906.188.601
Chi phí không phân bổ			74.585.791.667
Doanh thu hoạt động tài chính			79.524.527.268
Chi phí tài chính			62.785.993.612
Lãi (lỗ) khác			38.794.271
Lợi nhuận trước thuế			45.284.505.776
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.685.024.802
Lợi nhuận sau thuế			37.599.480.974
<u>BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ</u>			

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Phương**Lê Thị Thu Hường****Nguyễn Song Hải**